

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-PT
Ngày 28- 02 - 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Ông Lê Thành Tôn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Môn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 395/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc “ Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số sơ thẩm số: 23/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17 /2023/QĐPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1929;

Địa chỉ: Khóm Sở Th, phường An L, thành phố HN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1941.

Địa chỉ: đường 30/4, khóm 1, phường An Th, thành phố H N, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Số , đường Tổ Hữu, khóm Bình H, phường A Th, thành phố H N, tỉnh Đồng Tháp.

Bảo vệ, quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S: Luật sư Tăng Thị L - Trợ giúp viên pháp lý -thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp .

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1958;

Địa chỉ: ấp Thống Nh, xã Bình P, huyện TH, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Anh Lục Quốc H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp Xà B2, xã Xà B, huyện Ch Đ, tỉnh R - V T.

Chỗ ở hiện nay: đường Lê Q, Khóm An T, phường An Th, thành phố H Ng, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân huyện T H

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn S, huyện TH, tỉnh Đồng Tháp.

* *Người kháng cáo* : Ông Trần Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn ông Trần Văn S và Người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Văn B trình bày:

Vào năm 1956, ông S có khai mở 67 công tằm cắt, chiều dài 594m, chiều ngang 147m, tọa lạc tại xã Bì Th, huyện H N (nay là ấp Thống Nh, xã Bình Ph, huyện Tân H); ông S canh tác liên tục sản xuất lúa chính vụ từ năm 1956 đến năm 1983.

Năm 1984 Nhà nước đào kênh Thống Nhất, chuyển sang làm lúa hai vụ, đất ông Sùng nằm cặp bờ kênh. Năm 1986 Nhà nước mở rộng kênh Thống Nh sán thối đất ông một phần trở thành bờ kênh nhưng không được bồi thường.

Năm 1987, có một số hộ dân đến che trại làm lúa trên bờ kênh, xong vụ thì dỡ trại trở về.

Đến năm 1997, Nhà nước mở rộng lộ nông thôn chia cắt đất ông S ra thành hai phần; Nhà nước không bồi thường. Phần đất từ lộ vào ruộng thì ông làm lúa, còn đất từ lộ ra bờ kênh Thống Nhất thì có nhiều hộ dân tự ý bao chiếm cát nhà ở.

Năm 2002 ông S có đến gặp các hộ dân để yêu cầu trả tiền giá trị đất nhưng các hộ dân không đồng ý (trong đó có hộ bà Đ). Chỉ có một số hộ đồng ý trả gồm: Lê Văn Đ, Lê Văn T và bà Lê Thị Th,... Năm 2004 ông S khiếu nại đến UBND xã Bình Ph sau đó chuyển lên UBND huyện TH.

Ngày 03-3-2010, UBND huyện TH ban hành Quyết định số: 183/QĐ-UBND-NĐ với nội dung bác đơn khiếu nại của ông S. Ông S tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh Đồng Tháp thì vào ngày 02-6-2011 UBND tỉnh Đồng Tháp ra Quyết định số: 179/QĐ-UBND-NĐ với nội dung chuẩn y Quyết định 183 của UBND huyện TH.

Năm 2012, ông S khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện TH yêu cầu hủy Quyết định số 183/QĐ-UBND-NĐ của UBND huyện TH. Năm 2013, Tòa án thụ lý giải quyết đến ngày 05-9-2013 ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính

số: 04/2013/QDST-HC. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp kháng nghị và ông S kháng cáo Quyết định đình chỉ của Tòa án.

Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý giải quyết và ngày 07-11-2013 ra Quyết định số 06/2013/QĐHC-PT giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính với nội dung không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp và không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số: 04/2013/QDST-HC ngày 05-9-2013 của Tòa án nhân dân huyện TH.

Ngày 14-4-2014, ông S làm đơn đề nghị đến Tòa án cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh để xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định của Tòa án nhân dân huyện TH và Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp nêu trên.

Chánh án TAND Cấp Cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành kháng nghị số 07/2018/KN-HC ngày 18-6-2018. Sau đó TAND Cấp Cao thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 17/2018/HC-GĐT ngày 31-8-2018 với nội dung chấp nhận kháng nghị là hủy Quyết định số 06/2013/QĐHC-PT ngày 07-11-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Quyết định đình chỉ số 04/2013/QDST-HC ngày 05-9-2013 của Tòa án nhân dân huyện T H; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Ngày 11-12-2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp ra Thông báo thụ lý vụ án số 67/2018/TLST-HC. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND-NĐ ngày 23-5-2019 với nội dung hủy Quyết định số 179/QĐ-UBND-NĐ ngày 02-6-2011 và UBND huyện T H ban hành Quyết định số 396/QĐ-UBND-NĐ ngày 31-5-2019 với nội dung hủy Quyết định số 183/QĐ-UBND-NĐ ngày 03-3-2010 cùng với lý do việc khiếu nại của ông S thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Tòa án.

Do đối tượng khởi kiện vụ án không còn nên ông S rút đơn khởi kiện và Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 07/2019/QĐST-HC ngày 20-6-2019.

Hiện 48 hộ dân trong đó có hộ bà Đ (vợ ông Huỳnh Văn Ph) đang ở trên phần đất này. Cho nên vào năm 2020 ông S khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T H yêu cầu tổng cộng 48 hộ dân trả giá trị đất sau đó rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Tháng 10-2020 ông S lại khởi kiện tiếp 48 hộ dân yêu cầu trả giá trị đất sau đó rút đơn.

Năm 2021 ông S lại khởi kiện tiếp 48 hộ dân yêu cầu trả giá trị đất nhưng do không có khả năng nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho nên ông S đã rút đơn khởi kiện 47 hộ chỉ chừa lại hộ của bà Đ để yêu cầu.

Theo đơn khởi kiện ông S yêu cầu bà Đ trả giá trị diện tích 532m^2 , tại thửa số 1504, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Thống Nh, xã B P cho ông S thành tiền 133.000.000 đồng ($532\text{m}^2 \times 250.000 \text{ đồng/m}^2$).

Do thực hiện chính sách đất đai thửa 1504 đã đổi thành thửa 32, tờ bản đồ số 92, diện tích $653,5\text{m}^2$ và qua đo đạc thực tế. Ông S kiện bổ sung yêu cầu bà Đ trả giá trị đất thêm diện tích đất là $121,5\text{m}^2$, thửa 32, tờ bản đồ số 92 thành tiền 30.375.000 đồng.

Nay ông S yêu cầu bà Đ trả giá trị diện tích $653,5\text{m}^2$ tại thửa 32, tờ bản đồ số 92 thành tiền 163.375.000 đồng, không yêu cầu bồi thường thiệt hại gì khác.

Đối với giá trị đất đang tranh chấp thống nhất thời điểm thị trường hiện nay là: 250.000đồng/ 1m^2 . Còn đối với căn nhà cấp 4 kết cấu là bê tông, cốt thép, 02 căn nhà tạm bằng gỗ mái tol không có vách và vách tường bê tông có giá trị là: 933.650.000 đồng và đối với giá trị của các loại cây là 179.000.000 đồng bao gồm mít, xoài, mai, dừa, chôm, cà na, khế, gáo, chuối.

- Bị đơn bà Lê Thị Đ và người đại diện hợp pháp ông Lục Quốc H trình bày:

Nguồn gốc đất là của gia đình bà Đ được nhà nước cấp vào năm 1985, sau khi được cấp đất gia đình bà Đ về cất nhà ở và sinh sống, đến năm 2016 gia đình bà Đ được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích $532,0\text{m}^2$, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, thuộc thửa số 1504, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã Bình Ph do ông Huỳnh Văn Ph là chồng bà Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2018, ông Ph chết cho nên gia đình bà Đ đi làm thủ tục thừa kế để chuyển phần đất nói trên cho bà Đ đứng tên, đến năm 2019 bà Đ được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Nay do thực hiện chính sách đất đai thửa 1504 đã đổi thành thửa 32, tờ bản đồ số 92, diện tích $653,5\text{m}^2$, tọa lạc tại ấp Thống Nh, xã Bình Ph, được Sở Tài nguyên và môi trường cấp giấy vào ngày 20-6-2022 cho bà Lê Thị Đ đứng tên.

Nay ông S yêu cầu bà Đ trả giá trị đất diện tích $653,5\text{m}^2$ thành tiền 163.375.000 đồng, bà Đ không đồng ý bởi phần đất này gia đình bà Đ đã được Nhà nước cấp vào năm 1985 và gia đình bà Đ đã cải tạo, xây dựng nhà kiên cố, sinh sống từ trước đến nay. Việc gia đình bà Đ được về ở là do Nhà nước thực hiện chính sách đất đai về điều động dân cư của những người không có đất để về vùng đất mới sinh sống, còn việc bồi thường hay không bồi thường là do Nhà nước có trách nhiệm chứ bà Đ không biết.

Anh H thống nhất thu thập tất cả tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ các vụ án trước đây mà ông S khởi kiện tại Tòa án để làm tài liệu, chứng cứ giải quyết trong vụ án này.

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: anh H thống nhất giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với giá trị đất đang tranh chấp thì anh H thống nhất thỏa thuận có giá trị là: 250.000đồng/1m². Còn đối với căn nhà cấp 4 kết cấu là bê tông, cốt thép, 02 căn nhà tạm bằng gỗ mái tol không có vách và vách tường bê tông có giá trị là: 933.650.000đồng và đối với giá trị của các loại cây là 179.000.000đồng bao gồm mít, xoài, mai, dừa, chôm, cà na, khế, gáo, chuối.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện TH ý kiến:

Đối với vụ án tranh chấp giữa ông Trần Văn S với bà Lê Thị Đ thì Ủy ban đã cung cấp thông tin, không có ý kiến gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T H quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, 147, 157, 227, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 1 Nghị quyết 23/2003/QH11 ngày 26 -11-2003 của Quốc Hội quy định về nhà đất do Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991;

Khoản 5 Điều 26, các điều 100, 166 và 203 Luật đất đai năm 2013;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn S về việc yêu cầu bà Lê Thị Đ trả giá trị diện tích 653,5m², thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại ấp Thống Nh, xã Bình Ph, huyện TH, tỉnh Đồng Tháp thành tiền 163.375.000đồng.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: buộc ông Trần Văn S phải toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, ông S đã thanh toán xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn S được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm (do thuộc trường hợp người có công cách mạng, người cao tuổi, sở hộ nghèo).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông S kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông S yêu cầu buộc bà Đ trả giá trị đất cho ông S với số tiền là 163.375.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B có mặt và khẳng định đã xuất trình đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án. Ủy ban nhân dân huyện T H và Luật sư L có văn bản đề nghị vắng mặt.

Ông B trình bày: Căn cứ yêu cầu của ông S là các quyết định của UBND đã vi phạm về hình thức, không tổ chức cho dân đối thoại, không có quyết định thu hồi đất. Ông Ph, bà Đ đã ở trên đất, không được nhà nước cấp đất mà tự đăng ký qsd.

Luật sư L có bản luận cứ trình bày: Đất năm 1987, 1997 mở rộng kênh thống nhất và đường thống nhất chia đất ông S thành 2 phần. Từ năm 2004 ông S đã khiếu nại đến nay. Đất có nguồn gốc của ông S nhưng nhà nước không có quyết định thu hồi đất, không bồi thường công sức cải tạo đất cho ông S. Bà Đ sử dụng đất thì phải trả giá trị cho ông S. Do đó đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S; bà Đ trả giá trị đất cho ông S là 163.375.000 đồng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thành phần những người tham gia tố tụng các đương sự thống nhất không có ai khiếu nại hay yêu cầu bổ sung vấn đề gì thêm.

[2] Về phần đất đang tranh chấp ông S yêu cầu bà Đ trả giá trị diện tích 653,5m², thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã BìPh, huyện T H, tỉnh Đồng Tháp thành tiền 163.375.000 đồng, không yêu cầu bồi thường thiệt hại gì khác.

Tòa án cấp sơ thẩm qua thu thập chứng cứ xét: Phần diện tích đất ông S khiếu nại có nguồn gốc là do ông S khai mở dùng để sản xuất lúa chính vụ, đến năm 1984 Nhà nước quy hoạch đào kênh Thống N chuyển thành lúa 02 vụ, năm 1985 UBND xã Bình Th, huyện H Ng (chưa tách huyện) chủ trương cấp đất cho các hộ dân theo quy hoạch tuyến kênh Th Nh là đúng sự thật.

Theo Công văn số 118/UBND-NC ngày 18-5-2021 của UBND huyện T H cung cấp thông tin, có nội dung:

“1. Nhà nước thi công kênh Thống nhất vào năm 1984, đất ông Trần Văn S trúng vào quy hoạch một phần, tạo thành bờ kênh. Tại thời điểm này, Nhà nước không có ban hành Quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường, vì pháp luật đất đai chưa có quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ về đất.

2. ...

Diện tích đất 532m², thửa đất số 1504, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, được UBND huyện TH cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Huỳnh Văn Ph, ngụ ấp Thg Nht, xã Bh Ph, huyện TH, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2016;

*...
Tất cả trường hợp trên, cấp theo hình thức là công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận đảm bảo trình tự, thủ tục và có đo đạc thực tế. Khi cấp đất không có ai tranh chấp hay khiếu nại.*

*...
Và theo Công văn số 198/UBND-NC, ngày 23-9-2022 của UBND huyện T H, có nội dung:*

“Việc ông Trần Văn S khiếu nại, khởi kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo nội dung công văn cung cấp thông tin của UBND Huyện thì phần diện tích đất ông S thuộc trường hợp đất do Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 theo quy định Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc Hội”.

Đồng thời, theo Quyết định giám đốc thẩm số 17/2018/HC-GĐT ngày 31-8-2018 của TAND Cấp Cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định: “[1] việc Chủ tịch UBND huyện Tân Hồng không tổ chức đối thoại với người khiếu kiện, người bị khiếu kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ nội dung khiếu kiện, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại trước khi ban hành quyết định. Do đó Quyết định số 183/QĐ-UBND-ND ngày 03-3-2010 của UBND huyện TH bác đơn khiếu nại của ông S là chưa đảm bảo, trình tự, thủ tục quy định. [2] Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm căn cứ Công văn số 28/CV-UBND ngày 14-9-2012 của Ủy ban nhân dân xã Bh Thh có nội dung: “Vào năm 1984-1985 có chủ trương từ tỉnh xuống huyện và từ huyện xuống xã, từ đó Đảng ủy – UBND xã có chủ trương giao đất cho dân ở cấp theo tuyến kênh Thống Nh” và áp dụng Điều 1 Nghị quyết 23/2003/QH11 ngày 26 -11-2003 của Quốc Hội quy định về nhà đất do Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 để đình chỉ giải quyết vụ án hành chính là không đúng, Bởi, đây là luật nội dung khi giải quyết tranh chấp”.

Như vậy, qua các nội dung cung cấp thông tin của các cơ quan có thẩm quyền về đất đai và Quyết định giám đốc thẩm nêu trên cho thấy do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã giao cho người khác sử dụng nên Nhà nước không xem xét lại, không thừa nhận việc đòi lại đất và các yêu cầu khác về đất. Do đó, căn cứ vào Điều 1 Nghị quyết 23/2003/QH11 ngày 26 -11-2003 của Quốc Hội quy định về nhà đất do Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện

các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 và khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 việc ông S đòi lại đất, buộc bà Đ trả giá trị đất là không phù hợp theo quy định nên không chấp nhận.

[3] Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí dân sự sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm ông S kháng cáo. Xét kháng cáo của ông S thì tại phiên tòa phúc thẩm cũng không cung cấp được chứng cứ gì thêm chứng minh yêu cầu kháng cáo. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại phiên tòa ông B vẫn xác định việc mức kênh vào năm 1984 thì ông S không còn sử dụng đất. Năm 1997 nhà nước làm lộ làng Thống Nhất. Bà Đ sử dụng đất từ năm 1995 ổn định đến nay; ông Ph, bà Đ đã được cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, có đo đạc thực tế. Từ năm 2005 ông Sùng mới có gửi đơn khiếu nại. Ông S cũng không có giấy tờ gì được nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất tranh chấp nên ông S kháng cáo chỉ yêu cầu bà Đ trả giá trị đất là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về chi phí, án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm ông S phải chịu án phí phúc thẩm. Nhưng ông S thuộc trường hợp người có công cách mạng, người cao tuổi, sở hộ nghèo nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông Trần Văn S.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn S về việc yêu cầu bà Lê Thị Đ trả giá trị diện tích 653,5m², thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã BPh, huyện TH, tỉnh Đồng Tháp số tiền 163.375.000 đồng.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: buộc ông Trần Văn S phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; ông S đã thanh toán xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Ông Trần Văn S được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án huyện TH;
- Chi cục THADS huyện TH;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Chí Tâm